

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 - THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2026/HS-ST
Ngày 05/02/2026

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Long

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Nguyễn Văn Sâm

- Ông Trịnh Trung Tuyển

- Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thị Bình – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 - Thanh Hóa.

- Đ diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa và Đ diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Lê Hữu Hùng và bà Nguyễn Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 02 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 - Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 49/2025/TLST-HS ngày 28/11/2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2026/QĐXXST-HS ngày 09/01/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 06/2026/HSST-QĐ ngày 26/01/2026, đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: **Nguyễn Việt T**; sinh ngày 05/7/1986 tại xã Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hóa.

Nơi thường trú: Thôn 4, xã Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hóa; Số CCCD: 038086026486, cấp ngày 12/8/2021, nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH; Nghề nghiệp: Giám đốc Công ty TNHH khai thác khoáng sản Minh T; Trình độ học vấn 11/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: N; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: V N; Con ông Nguyễn Việt Phấn và bà Nguyễn Thị Diễm; Có vợ là Trần Thị Nhung và 02 con, con thứ nhất sinh năm 2017, con thứ hai sinh năm 2019.

Tiền án: Không. Tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 10/4/2025, hiện đang tạm giam tại Phân trại tạm giam Yên Định (cơ sở 2), Trại giam Công an tỉnh Thanh Hóa (có mặt).

2. Họ và tên: **Nguyễn Việt Đ**; sinh ngày 02/5/1976 tại xã Quảng Ninh, tỉnh

Thanh Hóa.

Nơi thường trú: Thôn 4, xã Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hóa; Số CCCD: 038076029197, cấp ngày 28/6/2021, nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn 9/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: N; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: V N; Con ông Nguyễn Viết Đường (đã chết) và bà Lê Thị Gấm; Có vợ là Lê Thị Quyên và 02 con, con thứ nhất sinh năm 2009, con thứ hai sinh năm 2015.

Tiền án: Không. Tiền sự: Không.

Nhân thân: Ngày 12/11/1998, bị Tòa án nhân dân huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa xử phạt 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 18 tháng, về tội "gây rối trật tự nơi công cộng". Ngày 17/8/2011, bị Tòa án nhân dân huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa xử phạt 12 tháng cải tạo không giam giữ, về tội "đánh bạc".

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 10/4/2025, hiện đang tạm giam tại Phân trại tạm giam Yên Định (cơ sở 2), Trại giam Công an tỉnh Thanh Hóa (có mặt).

3. Họ và tên: **Lê Trọng C**; sinh ngày 13/01/1980 tại phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Nơi thường trú: Số 475 Đường Nguyễn Đình Thuần, phố Tân Lê, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa; Số CCCD: 038080007154, cấp ngày 06/12/2022, nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: N; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: V N; Con ông Lê Trọng V và bà Lê Thị Chúc; Có vợ là Phạm Thị Bình và 03 con, con lớn nhất sinh năm 2009, con nhỏ nhất sinh năm 2014.

Tiền án: Không. Tiền sự: Không.

Nhân thân: Ngày 23/12/1999, bị Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội xử phạt 24 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 03 năm, về tội "Trộm cắp tài sản của công dân". Ngày 04/11/2016, bị Công an huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa xử phạt hành chính về hành vi "đánh nhau".

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 21/5/2025, hiện đang tạm giam tại Phân trại tạm giam Yên Định (cơ sở 2), Trại giam Công an tỉnh Thanh Hóa (có mặt).

4. Họ và tên: **Phạm Văn Đ**; sinh ngày 07/11/1980 tại phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa.

Nơi thường trú: Lô 208 CL17 MBQH 121, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa; Số CCCD: 038080004608, cấp ngày 14/8/2021, nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn 6/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: N; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: V N; Con ông Phạm Văn Tuấn

và bà Nguyễn Thị Cấp; Có vợ là Phạm Thị Nga và 03 con, con lớn nhất sinh năm 2011, con nhỏ nhất sinh năm 2021.

Tiền án: Không; Tiền sự: Không.

Nhân thân: Ngày 21/01/2002, bị Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xử phạt 04 năm tù về tội "Cướp tài sản". Ngày 03/11/2010, bị Công an thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa xử phạt hành chính về hành vi "xâm hại sức khỏe người khác". Ngày 16/7/2016, bị Công an phường Quảng Thắng, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa xử phạt hành chính về hành vi "gây mất trật tự tại bệnh viện"

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 17/9/2025, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Thanh Hóa (có mặt).

5. Họ và tên: **Nguyễn Xuân O**; sinh ngày 28/11/1986 tại phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa.

Nơi thường trú: Số nhà 84 Nguyễn Tĩnh, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa; Số CCCD: 038086032436, nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn 0/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: N; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: V N; Con ông Nguyễn Xuân Ninh (đã chết), con bà Lê Thị Vượng; Chưa có vợ, con.

Tiền án: Không; Tiền sự: Không.

Nhân thân: Ngày 15/5/2010, bị Công an phường Hàm Rồng, thành phố Thanh Hóa xử phạt hành chính về hành vi "sử dụng trái phép chất ma túy". Ngày 29/7/2008 bị Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa xử phạt 24 tháng tù về tội "mua bán trái phép chất ma túy". Ngày 24/10/2019 bị Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xử phạt 18 tháng tù về tội "tàng trữ trái phép chất ma túy".

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 10/4/2025, đến ngày 03/11/2025 được thay biện pháp ngăn chặn tạm giam bằng biện pháp bảo lãnh, (có mặt).

6. Họ và tên: **Lê Văn T**; sinh ngày 12/4/1982 tại phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Nơi thường trú: Thôn Thạch Khê Thượng, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa; Số CCCD: 038082011614, cấp ngày 10/5/2021, nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn 9/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: N; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: V N; Con ông Lê Văn Hòa, con bà Phạm Thị Lý; Có vợ là Lê Thị Minh và 03 con, con lớn nhất sinh năm 2006, con nhỏ nhất sinh năm 2017.

Tiền án: Không;

Tiền sự: Ngày 26/12/2023, bị UBND huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa xử phạt hành chính 40.000.000 đồng về hành vi khai thác cát không có giấy phép.

Nhân thân: Ngày 23/4/1999, bị UBND xã Đông Minh, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa xử phạt cảnh cáo về hành vi "gây rối trật tự công cộng". Ngày 03/01/2000, Công an xã Đông Khê, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa xử phạt cảnh cáo về hành vi "Trộm cắp tài sản". Ngày 09/6/2000 và ngày 28/9/2000 bị UBND xã Đông Khê, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa xử phạt cảnh cáo về hành vi "gây rối trật tự công cộng". Ngày 24/3/2004 bị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa ra quyết định áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh. Ngày 19/4/2016 bị Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa xử phạt 6 tháng tù cho hưởng án treo về tội "Môi giới mại dâm".

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 10/4/2025, đến ngày 05/9/2025 được thay biện pháp ngăn chặn tạm giam bằng biện pháp bảo lãnh, (có mặt).

7. Họ và tên: **Đinh Quang Q**; sinh ngày 04/4/1972 tại xã Thiệu Toán, tỉnh Thanh Hóa.

Nơi thường trú: Thôn Toán Phúc, xã Thiệu Toán, tỉnh Thanh Hóa; Số CCCD: 038072041012, cấp ngày 11/8/2021, nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn 06/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: N; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: V N; Con ông Đinh Quang Tiến (đã chết), con bà Lê Thị Lộc (đã chết); Có vợ là Ngô Thị Hương và 02 con, con thứ nhất sinh năm 1999, con thứ hai sinh năm 2007.

Tiền án: Không; Tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 10/4/2025, đến ngày 02/6/2025 được thay biện pháp ngăn chặn tạm giam bằng biện pháp bảo lãnh, (có mặt).

8. Họ và tên: **Lê Thị Khánh H**; sinh ngày 08/04/1985 tại phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Nơi thường trú: Số nhà 31 Tân Thảo, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa; Số CCCD: 038185010298, cấp ngày 15/9/2023, nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: V N; Con ông Lê Thu (đã chết), con bà Lê Thị Lan; Có chồng là Phạm Đ Thành và 02 con, con thứ nhất sinh năm 2013, con thứ hai sinh năm 2015.

Tiền án: Không; Tiền sự: Không.

Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú (có mặt).

9. Họ và tên: **Hoàng Văn N**; sinh ngày 12/7/1988 tại xã Sao Vàng, tỉnh Thanh Hóa.

Nơi thường trú: Thôn Tân Phúc, xã Sao Vàng, tỉnh Thanh Hóa; Số CCCD:

038088025772, cấp ngày 11/08/2021, nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: N; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: V N; Con ông Hoàng Văn Lưu, con bà Võ Thị Lan; Có vợ là Hoàng Thị Ngân và 02 con, con thứ nhất sinh năm 2015, con thứ hai sinh năm 2017.

Tiền án: Không; Tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 10/4/2025, đến ngày 02/6/2025 được thay biện pháp ngăn chặn tạm giam bằng biện pháp bảo lãnh, (có mặt).

10. Họ và tên: **Lê Phú T**; sinh ngày 05/5/1954 tại phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa.

Nơi thường trú: Số nhà 08/155 Ái Sơn 2, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa; Số CCCD: 038054006994, cấp ngày 16/4/2021, nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn 07/10; Dân tộc: Kinh; Giới tính: N; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: V N; Con ông Lê Phú Khoan (đã chết), con bà Nguyễn Thị Điền (đã chết); Có vợ là Nguyễn Thị Tâm và 02 con, con thứ nhất sinh năm 1977, con thứ hai sinh năm 1986.

Tiền án: Không; Tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 10/4/2025, đến ngày 02/6/2025 được thay biện pháp ngăn chặn tạm giam bằng biện pháp bảo lãnh, (có mặt).

11. Họ và tên: **Phan V H**; sinh ngày 25/5/1990 tại phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa.

Nơi thường trú: Số nhà 24/44 Nhà Thờ, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa; Số CCCD: 038090029747, cấp ngày 04/6/2025, nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: N; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: V N; Con ông Phan Hồng Hải, con bà Nguyễn Thị Mai; Có vợ là Mai Thị Thanh và 02 con, con thứ nhất sinh năm 2012, con thứ hai sinh năm 2016.

Tiền án: Không; Tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 10/4/2025, đến ngày 02/6/2025 được thay biện pháp ngăn chặn tạm giam bằng biện pháp bảo lãnh, (có mặt).

12. Họ và tên: **Nguyễn Văn H**; sinh ngày 20/6/1991 tại xã Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

Nơi thường trú: Khu 1, xã Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa; Số CCCD: 038091006489, cấp ngày 11/6/2023, nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn 0/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: N; Tôn giáo: Công giáo; Quốc tịch: V N; Con ông Nguyễn Văn Sáng (đã chết), con

bà Nguyễn Thị Thoa; Có vợ là Nguyễn Thị V và 03 con, con thứ nhất sinh năm 2011, con thứ ba sinh năm 2020.

Tiền án: Không; Tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 10/4/2025, đến ngày 02/6/2025 được thay biện pháp ngăn chặn tạm giam bằng biện pháp bảo lãnh, (có mặt).

13. Họ và tên: **Nguyễn Thị V**; sinh ngày 12/5/1992 tại xã Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

Nơi thường trú: Khu 1, xã Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa; Số CCCD: 038192026874, cấp ngày 20/09/2021, nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn 02/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Công giáo; Quốc tịch: V N; Con ông Nguyễn Văn Luận (đã chết), con bà Nguyễn Thị Thủy; Có chồng là Nguyễn Văn H và 03 con, con thứ nhất sinh năm 2011, con thứ ba sinh năm 2020.

Tiền án: Không; Tiền sự: Không.

Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú (có mặt).

14. Họ và tên: **Nguyễn Văn M**; sinh ngày 12/5/1997 tại xã Thọ Lập, tỉnh Thanh Hóa.

Nơi thường trú: Thôn Quảng Ích 2, xã Thọ Lập, tỉnh Thanh Hóa; Số CCCD: 038097018689, cấp ngày 11/8/2021, nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn 0/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: N; Tôn giáo: Công giáo; Quốc tịch: V N; Con ông Nguyễn Văn Thành, con bà Nguyễn Thị Hà; Có vợ là Mai Thị Uyên và 01 con sinh năm 2021.

Tiền án: Không; Tiền sự: Không.

Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú (có mặt).

15. Họ và tên: **Nguyễn Thị T**; sinh ngày 15/6/1983 tại xã Định Tân, tỉnh Thanh Hóa.

Nơi thường trú: Thôn Lý Nhân, xã Yên Trường, tỉnh Thanh Hóa; Số CCCD: 038183009106, cấp ngày 28/10/2024, nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn 0/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Công giáo; Quốc tịch: V N; Con ông Nguyễn Văn Thú (đã chết), con bà Nguyễn Thị V (đã chết); Có chồng là Nguyễn Văn Hiệp và 03 con, con thứ nhất sinh năm 2007, con thứ ba sinh năm 2013.

Tiền án: Không; Tiền sự: Không.

Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú (có mặt).

16. Họ và tên: **Ngô Văn V**; sinh ngày 23/5/1980 tại xã Thọ Lập, tỉnh Thanh Hóa.

Nơi thường trú: Thôn Hiệp Lực, xã Thọ Lập, tỉnh Thanh Hóa; Số CCCD: 038080009534, cấp ngày 16/12/2021, nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn 0/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: N; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: V N; Con ông Ngô Văn Sự, con bà Nguyễn Thị Hương; Có vợ là Nguyễn Thị D và 03 con, con thứ nhất sinh năm 2007, con thứ ba sinh năm 2020.

Tiền án: Không; Tiền sự: Không.

Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú (có mặt).

17. Họ và tên: **Nguyễn Thị D**; sinh ngày 10/02/1984 tại xã Thọ Lập, tỉnh Thanh Hóa.

Nơi thường trú: Thôn Hiệp Lực, xã Thọ Lập, tỉnh Thanh Hóa; Số CCCD: 038184033173, cấp ngày 04/04/2025, nơi cấp: Bộ Công an; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn 0/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Công Giáo; Quốc tịch: V N; Con ông Nguyễn Văn Liệu, con bà Nguyễn Thị Hưng; Có chồng là Ngô Văn V và 03 con, con thứ nhất sinh năm 2007, con thứ ba sinh năm 2020.

Tiền án: Không; Tiền sự: Không.

Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú (có mặt).

- **Người bào chữa cho các bị cáo Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị V, Ngô Văn V và Nguyễn Thị D:** Bà Lê Thị Phụng - Trợ giúp viên pháp lý, thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Thanh Hóa (có mặt).

- **Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị T:** Ông Trịnh Đình Hợp - Trợ giúp viên pháp lý, thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Thanh Hóa (vắng mặt).

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Công ty TNHH khai thác khoáng sản Minh T, Đ diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Viết T, sinh năm: 1986. Địa chỉ: Thôn 4, xã Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hóa (có mặt).

- **Người làm chứng:**

Anh Ngô Văn Quang; Chị Mai Thị Lệ; Anh Ngô Văn Sáng; Chị Đào Thị

Thanh. Cùng địa chỉ: Thôn Hiệp Lực, xã Thọ Lập, tỉnh Thanh Hoá (có mặt).

Anh Nguyễn Văn Quốc; Chị Đỗ Thị Nga. Cùng địa chỉ: Thôn Lễ Nghĩa 2, xã Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá (có mặt).

Anh Nguyễn Văn Bảy. Địa chỉ: Thôn Quảng Ích 2, xã Thọ Lập, tỉnh Thanh Hoá (có mặt).

Anh Nguyễn Văn Hiệp. Địa chỉ: Thôn Lý Nhân, xã Yên Trường, tỉnh Thanh Hóa (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 10 giờ 30 phút ngày 23/3/2025, Phòng cảnh sát hình sự Công an tỉnh Thanh Hóa phối hợp với Công an xã Xuân Thiên, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa (Nay là Công an xã Thọ Lập, tỉnh Thanh Hóa) T hành tuần tra, kiểm soát tại khu vực xã Thọ Lâm, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa (Nay là xã Sao Vàng, tỉnh Thanh Hóa), phát hiện trên dòng sông Chu đoạn chảy qua khu vực xã Thọ Lập (Bên tả ngạn) và xã Sao Vàng (Bên hữu ngạn) có 03 tàu hàng khô đang hoạt động khai thác khoáng sản là cát trái phép sau đó bơm lên bãi tập kết số 2 của Công ty TNHH khai thác khoáng sản Minh T, địa chỉ: Thôn 4, xã Sao Vàng, tỉnh Thanh Hóa.

Ba chủ tàu gồm: Ngô Văn Quang, sinh năm 1983, trú tại thôn Hiệp Lực, xã Thọ Lập, tỉnh Thanh Hóa; Nguyễn Văn H, sinh năm 1991, trú tại Khu 1, xã Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa và Nguyễn Thị T, sinh năm 1983, trú tại thôn Lý Nhân, xã Yên Trường, tỉnh Thanh Hóa đều khai nhận được Nguyễn Viết Đ là quản lý bãi khai thác, tập kết khoáng sản cát số 2 của Công ty TNHH khai thác khoáng sản Minh T thuê hoạt động khai thác khoáng sản cát tại khu vực địa giới mỏ cát số 25 mà Công ty Minh T được phép khai thác ở Thôn 1 và Thôn 2 xã Sao Vàng, tỉnh Thanh Hóa với số tiền công 45.000 đồng/m³ cát. Tuy nhiên, từ tháng 12/2024 đến nay, khu vực địa giới cấp phép khai thác cát trên sông Chu mà Công ty Minh T được phép khai thác khoáng sản nước cạn, không có cát để khai thác nên Nguyễn Viết Đ đã chỉ đạo các chủ tàu di chuyển ra ngoài địa giới được cấp phép khai thác, đến khu vực nước sâu trên dòng sông Chu thuộc địa phận thôn 4, xã Sao Vàng, tỉnh Thanh Hóa để khai thác khoáng sản rồi bơm lên bãi tập kết số 2 của Công ty. Thời điểm kiểm tra, phát hiện lúc các tàu đang hoạt động khai thác khoáng sản cát ngoài địa giới cho phép, vị trí tọa độ nơi xảy ra vụ việc là 19,91996oB, 105,41634oĐ, cách khu vực Công ty TNHH Khoáng sản Minh T được phép khai thác là 2200m (ngoài tọa độ khu vực mỏ khai thác). Phòng Cảnh sát hình sự Công an tỉnh Thanh Hoá đã thu giữ tại bãi tập kết số 02: 01 tàu hàng khô, số đăng kiểm

S36-00721 của Nguyễn Văn H; 01 tàu hàng khô, số đăng kiểm S36-00798 của Nguyễn Thị T; 01 tàu hàng khô, không có ký hiệu của Nguyễn Văn Quang; 01 tàu hàng khô không có ký hiệu, có mái che bằng tôn màu đỏ của Ngô Văn Sáng; 01 tàu hàng khô trên thân có dòng chữ “THVS 13043747” của Ngô Văn V; 01 tàu hàng khô trên thân tàu có chữ “01” của Ngô Văn Quốc; 02 máy xúc đào, nhãn hiệu HITACHI, ZAXIS 200, bánh xích, màu da cam; 01 điện thoại nhãn hiệu iPhone 13 Pro Max của Nguyễn Viết Đ; 01 điện thoại nhãn hiệu iPhone 14 Pro Max của Nguyễn Viết T và 376m³ cát trên bãi tập kết số 2. Ngoài ra, Cơ quan điều tra còn thu giữ tại bãi tập kết số 01 của Công ty Minh T: 01 máy mức đào nhãn hiệu HITACHI, ZX200-1, màu đỏ; 01 máy mức đào nhãn hiệu HITACHI, ZX200LX, màu vàng và 200m³ cát.

Quá trình điều tra, xác định: Mỏ cát số 25 thuộc thôn 2, xã Sao Vàng được UBND tỉnh Thanh Hóa cấp phép khai thác cho Công ty TNHH đầu tư xây Dng và thương mại C M vào ngày 28/12/2016, người Đ diện theo pháp luật là Lê Trọng C, sinh năm 1980, trú tại số nhà 475 đường Nguyễn Đình Thuần, phố Tân Lê, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá. Khi được cấp phép khai thác mỏ cát số 25, Lê Trọng C cùng với Phạm Văn Đ, sinh năm 1980, trú tại Lô 208 CL17 MBQH 121, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hoá góp vốn để đầu tư kinh doanh, (tỷ lệ 50/50), việc góp vốn được thỏa thuận bằng miệng (không có văn bản). Quá trình khai thác C và Đ thuê Nguyễn Viết T làm quản lý, điều hành hoạt động khai thác tập kết tại bãi cát số 1 thuộc Thôn 2, xã Sao Vàng, tỉnh Thanh Hóa, thời gian sau, C tiếp tục làm thủ tục xin cấp phép xây Dng bãi tập kết số 2 ở Thôn 4, xã Sao Vàng, tỉnh Thanh Hóa với mục đích đào lạch cho các tàu di chuyển lên mỏ thuận tiện cho việc khai thác cát.

Đến giữa năm 2023, Nguyễn Viết T không làm thuê cho C và Đ nữa, ngày 26/7/2023 T đứng ra thành lập Công ty TNHH khai thác khoáng sản Minh T có địa chỉ tại Thôn 4, xã Xuân Lập, tỉnh Thanh Hóa, ngành nghề kinh doanh khai thác cát, đá, sỏi, đất sét. Ngày 02/8/2023, Công ty TNHH khai thác khoáng sản Minh T nhận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản mỏ cát số 25 từ Công ty TNHH đầu tư xây Dng và thương mại C M. Tọa độ khu vực mỏ khai thác theo Hệ tọa độ VN-2000 kinh tuyến trực 1050, núi chiều 30 gồm điểm góc số 1 (2203773.000 X; 5430 407.000 Y), điểm góc số 2 (2204 051.000 X; 554 232.000 Y); điểm góc số 3 (224 100.000 X; 554 685.000 Y); điểm góc số 4 (2204 046.000 X; 554 692.000 Y; điểm số 5 (2203 998.000 X; 544 246.000 Y); điểm góc số 6 (2203 725.650 X; 543 422.780 Y). Đến ngày 13/10/2023, UBND tỉnh Thanh Hóa cấp giấy phép số: 135/GP-UBND chuyển nhượng mỏ cát số 25 từ Công ty TNHH đầu tư xây Dng và thương mại M C sang cho Công ty Minh T. Quá trình chuyển nhượng Phạm Văn Đ và Lê Trọng C mỗi người giữ lại 20% cổ phần, còn lại 60% cổ phần Nguyễn Viết T nắm giữ.

Sau khi tiếp nhận lại mỏ cát số 25, Nguyễn Viết T trực tiếp quản lý, điều hành bãi tập kết số 1 và giao cho Nguyễn Viết Đ, sinh năm 1976, trú tại xã Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hoá quản lý, điều hành bãi tập kết số 2 để khai thác, xuất bán khoáng sản cát cho khách hàng, T nói cho Đ hưởng 1,5% cổ phần mỏ cát, tuy nhiên Đ không đóng cổ phần nên T chưa cho Đ hưởng, do đó Đ chỉ được hưởng mức lương 10.000.000 đồng/ tháng. Ngoài ra, T còn thuê Lê Văn T, sinh năm 1992, trú tại phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá; Phan V Hà, sinh năm 1990, trú tại, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hoá; Đinh Quang Q, sinh năm 1972, trú tại: xã Thiệu Toán, tỉnh Thanh Hoá; Lê Phú T, sinh năm 1954, Nguyễn Xuân O cùng trú tại: Phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hoá tham gia làm việc tại bãi tập kết số 2, Lê Thị Khánh H, sinh năm 1985, Phố Tân Thảo, phường Hạc Thành làm kế toán và thuê các chủ tàu tham gia hút cát, gồm: Nguyễn Thị T, sinh năm 1983, trú tại: xã Yên Trường, tỉnh Thanh Hoá; Ngô Văn Quang, sinh năm 1983; Ngô Văn Sáng, sinh năm 1985 cùng trú tại xã Thọ Lập, tỉnh Thanh Hoá; Nguyễn Văn Quốc, sinh năm 1987, trú tại xã Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá, Ngô Văn V, sinh năm 1980, trú tại: xã Thọ Lập, tỉnh Thanh Hoá và Nguyễn Văn H, sinh năm 1991, trú tại: xã Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá. Do chưa có kinh nghiệm trong việc điều hành, quản lý hoạt động khai thác khoáng sản và tạo mối quan hệ với các ban ngành nên T nhờ Đ thành lập nhóm Zalo “Bãi cát” để quản lý và khi có các đoàn kiểm tra, nhà báo đến làm việc thì Đ sẽ là người tiếp đón, giải quyết.

Quá trình hoạt động kinh doanh, khai thác mỏ cát số 25 tại Thôn 2, xã Sao Vàng, tỉnh Thanh Hóa, do nước cạn tàu không vào mỏ để khai thác cát được nên vào giữa tháng 12/2024, Đ gợi ý T cho phép đưa các tàu di chuyển ra ngoài địa giới được cấp phép mỏ cát số 25 đến khu vực nước sâu trên dòng sông Chu, đoạn chảy qua Thôn 4, xã Sao Vàng, tỉnh Thanh Hóa gần bãi tập kết số 2 để khai thác cát bán lấy chi phí phục vụ hoạt động trên bãi, T đồng ý và chỉ đạo Đ thực hiện. Đến khoảng giữa tháng 02/2025, T trao đổi với Đ và C về việc đưa các tàu thuyền di chuyển ra ngoài địa giới được cấp phép, nơi giàu trữ lượng cát, đoạn chảy qua Thôn 4, xã Sao Vàng, tỉnh Thanh Hóa, gần bãi tập kết số 2 để khai thác một vài thuyền lấy chi phí hoạt động trên bãi và đề nghị tiếp tục cho khai thác ngoài địa giới được cấp phép mỏ số 25 thì Đ và C đồng ý.

Khi được T đồng ý và chỉ đạo, Đ T báo cho các nhân viên làm ở bãi tập kết số 2 gồm: Lê Văn T, Phan V Hà, Đinh Quang Q, Lê Phú T, Nguyễn Xuân O biết để thực hiện. Q là người chỉ dẫn các chủ tàu Nguyễn Thị T, Nguyễn Văn Quang, Ngô Văn Sáng, Ngô Văn Quốc, Ngô Văn V và Nguyễn Văn H di chuyển ra ngoài địa giới cấp phép khai thác mỏ cát số 25 đến khu vực nước sâu của sông Chu gần bãi tập kết số 2 để khai thác cát rồi bơm lên bãi tập kết số 2. Khi các tàu khai thác đưa cát về bãi tập kết, Lê Văn T sẽ điều khiển đầu vôi, gạt nước bùn rồi bơm cát lên bãi; Phan V Hà là người châm công vào “sổ phiếu nhập”, Lê Phú T có nhiệm

vụ viết phiếu xuất hàng và thu tiền mặt của khách rồi báo lại cho Nguyễn Xuân O để O báo cho Hoàng Văn N điều khiển máy xúc cát ở bãi tập kết số 2 đưa lên xe bán cho khách hàng. Cuối ngày, Lê Phú T tổng hợp số liệu và chuyển tiền bán cát cho Nguyễn Viết Đ.

Đối với Lê Thị Khánh H, là kế toán của Công ty Minh T, quá trình khai báo thuế, H thấy cuối tháng 12/2024, số phiếu xuất, nhập hàng do Nguyễn Viết Đ gửi về có trữ lượng cát khai thác nhiều hơn bất thường so với các tháng trước nên H đã hỏi và được T cho biết, giữa tháng 12/2024, khu vực mà Công ty được cấp phép khai thác cát, nước cạn, không có cát để khai thác nên T đã chỉ đạo Đ cho các tàu khai thác di chuyển ra ngoài địa giới được cấp phép để khai thác. H biết được việc khai thác cát là trái phép nhưng vẫn giúp T hạch toán các khoản chi phí, kê khai thuế. Từ giữa tháng 12/2024 đến ngày 23/3/2025, tiền thu được từ việc bán cát khai thác trái phép, Đ đã chuyển cho H một phần để cân đối, thanh toán các khoản thu chi, thực hiện nghĩa vụ thuế và chuyển phần còn lại bằng tiền mặt cho T để thanh toán cho nhân viên và trả tiền lợi tức cho Lê Trọng C, Phạm Văn Đ theo tỷ lệ góp vốn. Ngoài số tiền lương mỗi tháng 10.000.000 đồng, H không hưởng bất kỳ lợi ích vật chất, tài sản nào khác.

Đối với các chủ tàu và những người tham gia khai thác cát trên tàu, biết rõ khu vực thôn 4 xã Sao Vàng, tỉnh Thanh Hoá là ngoài vùng cấp phép khai thác cát của công ty TNHH Minh T. Tuy nhiên, theo sự chỉ đạo của Đ và Q các chủ tàu vẫn thực hiện việc bơm hút cát đưa về bãi tập kết số 2 để Công ty Minh T bán cho khách hàng. Hành vi cụ thể như sau:

Đối với các bị cáo Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị V và Nguyễn Văn M: Đầu năm 2024, H sử dụng tàu hàng khô, số đăng kiểm S36-00721 tham gia khai thác cát thuê cho Nguyễn Viết T tại mỏ cát số 25. Cùng tham gia khai thác cát có Nguyễn Thị V (vợ H) và Nguyễn Văn M, trung bình mỗi ngày tàu của H khai thác được khoảng 100m³ cát, thời gian đầu khai thác tại mỏ cát được cấp phép ở thôn 2, xã Sao Vàng. Tuy nhiên, do nước cạn tàu không vào mỏ được cấp phép để bơm cát nên Đ và Q đã chỉ dẫn H điều khiển tàu cùng V và M đến khai thác cát ngoài mốc giới tại thôn 4, xã Sao Vàng, tỉnh Thanh Hoá. Trong khoảng thời gian tháng 01/2025 và từ ngày 01/3/2025 đến ngày 23/3/2025, Nguyễn Văn H cùng vợ là Nguyễn Thị V và nhân viên làm thuê Nguyễn Văn M đã khai thác cát trái phép là 6.631m³, trị giá 1.193.580.000 đồng.

Đối với bị cáo Nguyễn Thị T: Tháng 11/2024, T mua 01 tàu hàng khô, số đăng kiểm S36-00798 tham gia hút cát thuê cho Đ. Khi nhận lời làm cho Đ, T được người dân cho biết “vị trí đang khai thác không được Nhà nước cấp phép, nếu bị bắt sẽ bị thu giữ tàu”. Do lỡ bỏ tiền đã mua tàu nên T vẫn làm để gỡ vốn, T đã thuê anh Nguyễn Văn Bảy làm lao động trên tàu, nhưng do anh Bảy mới đi làm

và T cũng không nói việc khai thác cát trái phép nên anh Bảy không biết; chồng bị cáo T là Nguyễn Văn Hiệp đi làm ở địa phương khác, thỉnh thoảng anh Hiệp về nhà có tham gia khai thác cát cùng T vài chuyến, T không nói cho anh Hiệp biết vị trí mỏ cát được cấp phép đến đâu và anh Hiệp cũng không biết Mỏ cát số 25 được phép khai thác đến vị trí nào, do đó không đủ cơ sở chứng minh anh Bảy và anh Hiệp đồng phạm với T. Trong khoảng thời gian tháng 01/2025 và từ ngày 01/3/2025 đến ngày 23/3/2025, Nguyễn Thị T đã khai thác cát trái phép 4.520m^3 , trị giá 813.600.000 đồng.

Đối với các bị cáo Ngô Văn V và Nguyễn Thị D: Từ tháng 6/2024, Ngô Văn V cùng vợ là Nguyễn Thị D sử dụng tàu hàng khô, trên thân có dòng chữ “TH VS 13043747” bơm hút cát thuê cho Công ty Minh T, thời gian đầu Đ thuê khai thác trong mỏ được cấp phép tại thôn 2, xã Sao Vàng, tỉnh Thanh Hoá. Từ giữa tháng 12/2024 được Đ và Q dẫn khai thác ngoài mỏ tại thôn 3,4 cách vị trí mỏ được cấp phép từ 1-2 km. Do lớn lên ở khu vực sông Chu nên V và D biết rõ vị trí Q chỉ dẫn khai thác là nằm ngoài mỏ được cấp phép nhưng vẫn làm. Trong khoảng thời gian tháng 01/2025 và từ ngày 01/3/2025 đến ngày 23/3/2025, tàu của V cùng vợ là D đã khai thác cát trái phép 2.799m^3 , trị giá 503.820.000 đồng.

Đối với tàu của anh Ngô Văn Quang cùng vợ là chị Mai Thị Lệ: Từ tháng 12/2024, anh Quang sử dụng tàu hàng khô, không có ký hiệu cùng vợ là Mai Thị Lệ bơm hút cát thuê cho Công ty Minh T. Ban đầu tàu của anh Quang khai thác tại mỏ được cấp phép, sau đó được Đ và Q chỉ dẫn khai thác ngoài mốc giới của Công ty Minh T. Anh Quang biết mỏ cát Minh T nằm tại thôn 2, xã Sao Vàng, nên khi Q chỉ dẫn khai thác tại thôn 3, thôn 4 là khai thác ngoài mốc giới, nhưng Quang vẫn làm. Trong khoảng thời gian tháng 01/2025 và từ ngày 01/3/2025 đến ngày 23/3/2025 chủ tàu Nguyễn Văn Quang cùng vợ là Mai Thị Lệ đã khai thác cát trái phép 2.294m^3 , trị giá 412.920.000 đồng.

Đối với tàu của anh Ngô Văn Sáng cùng vợ là chị Đào Thị Thanh: Trong khoảng thời gian tháng 01/2025 và từ ngày 01/3/2025 đến ngày 23/3/2025, anh Sáng cùng vợ là chị Thanh đã sử dụng tàu hàng khô, có mái che bằng tôn màu đỏ đã tham gia khai thác cát trái phép cho Công ty Minh T 1.742m^3 , trị giá 313.560.000 đồng.

Đối với tàu của anh Nguyễn Văn Quốc cùng vợ là chị Đỗ Thị Nga: Trong khoảng thời gian tháng 01/2025 và từ ngày 01/3/2025 đến ngày 23/3/2025 anh Nguyễn Văn Quốc cùng vợ Đỗ Thị Nga đã sử dụng 01 tàu hàng khô, trên thân tàu có chữ “01” tham gia khai thác cát trái phép cho Công ty Minh T 1.840m^3 , trị giá 331.200.000 đồng.

Đối với số lượng 1.100m^3 cát được ghi chép trong sổ của Nguyễn Viết Đ khai thác vào tháng 02/2025. Tuy nhiên, số lượng cát này Đ chỉ ghi chép tổng hợp

ngày, không thể hiện cụ thể của tàu nào. Do đó, không có căn cứ để tính cho các tàu mà số cát này nhóm quản lý và các nhân công làm việc tại bãi cát số 2 của Công ty Minh T phải chịu trách nhiệm chung.

Tại bản kết luận giám định số PTGD/13-2025 ngày 01/4/2025 của Trung tâm phân tích và kiểm định địa chất phân tích giám định thuộc Cục địa chất và khoáng sản V N kết luận: 05 mẫu giám định là khoáng sản cát dùng làm vật liệu xây Dng T thường và các mẫu chỉ tương đồng về thành phần hóa học, còn thành phần độ hạt thì khác nhau.

Tại bản Giám định ngày 25/8/2025 của Thuế tỉnh Thanh Hoá, Kết luận: Về thuế GTGT: Công ty TNHH khai thác khoáng sản Minh T đã có hành vi trốn thuế GTGT với số tiền thuế GTGT: 37.757.082 đồng. Cụ thể số thuế GTGT trốn từng kỳ như sau:

- Số thuế GTGT trốn quý 2/2024: 2.377.858 đồng;
- Số thuế GTGT trốn quý 3/2024: 15.334.822 đồng;
- Số thuế GTGT trốn quý 1/2025: 20.044.402 đồng;

Đồng thời, kết quả giám định dẫn đến số thuế GTGT còn được khấu trừ cuối kỳ quý 1/2025 chuyển kỳ sau giảm: 233.070.177 đồng (Số Công ty kê khai: 233.070.177 đồng số còn được khấu trừ theo kết quả giám định: 0 đồng).

Tại bản kết luận định giá tài sản số 07/KL-HĐĐG ngày 03/4/2025 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự UBND huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa đối với 376m³ khoáng sản cát thu giữ ngày 23/3/2025 và 01m³ khoáng sản cát thu giữ từ ngày 01/12/2024 đến ngày 23/3/2025 kết luận: Giá 01m³ khoáng sản cát dùng làm vật liệu xây Dng T thường từ ngày 01/12/2024 đến ngày 23/3/2025 là 180.000 đồng. Giá 376m³ khoáng sản cát dùng làm vật liệu xây Dng T thường thu giữ ngày 23/3/2025 là 67.680.000 đồng.

Như vậy, trong khoảng thời gian từ tháng 01/2025 đến ngày 23/3/2025, Công ty TNHH Minh T đã khai thác cát trái phép ngoài địa giới mỏ cát số 25 với khối lượng cát khai thác trái phép là 20.926m³, trị giá là 3.766.680.000 đồng.

Ngoài ra, không có căn cứ để xác định các chi phí hợp lý được tính trong quá trình khai thác khoáng sản nên không xác định được số tiền thu lợi bất chính tương ứng với khối lượng khoáng sản khai thác trái phép.

Về vật chứng, đồ vật, tài sản trong vụ án: Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thanh Hóa đã thu giữ:

- 01 tàu hàng khô, số đăng kiểm S36-00798 thu giữ của Nguyễn Thị T; 01 tàu hàng khô, trên thân có dòng chữ “TH VS 13043747” thu giữ của Ngô Văn V và 01 tàu hàng khô, số đăng kiểm S36-00721 thu giữ của Nguyễn Văn H; 02 máy

mức đào, nhãn hiệu HITACHI, ZAXIS 200 và 01 điện thoại di động nhãn hiệu iPhone 13 thu giữ của Nguyễn Việt Đ; 01 điện thoại iPhone 14 Pro Max, 01 máy xúc đào nhãn hiệu HITACHI ZX200-1, 01 máy xúc đào, nhãn hiệu HITACHI ZX200LC thu của Nguyễn Việt T; 576m³ cát và 02 USB.

Về thiệt hại do hành vi khai thác khoáng sản trái phép gây thiệt hại cho Nhà nước: Theo kết quả điều tra và các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các bị cáo tại phiên tòa xác định: Tổng trị giá khoáng sản mà Nguyễn Việt T và đồng phạm đã có hành vi khai thác trái phép gây thiệt hại cho Nhà nước là: 3.766.680.000 đồng. Trong thời gian chuẩn bị xét xử các bị cáo đã tự nguyện nộp tiền khắc phục H quả tổng là 2.371.075.000 đồng, Trong đó: Bị cáo T giao nộp 1.500.000.000 đồng; bị cáo C và Đ, mỗi bị cáo 300.000.000 đồng. Các bị cáo khác đã giao nộp lại toàn bộ tiền lương, tiền công của mình, cụ thể: Bị cáo Đ và H, mỗi bị cáo 20.000.000 đồng; Các bị cáo O, T, Q và N, mỗi bị cáo 16.000.000 đồng; Bị cáo Hà và T, mỗi bị cáo 14.000.000 đồng; Các bị cáo là chủ tàu đã giao nộp số tiền cụ thể: Vợ chồng bị cáo H, V giao nộp 60.000.000 đồng, vợ chồng bị cáo V, D giao nộp 39.555.000 đồng; bị cáo Nguyễn Thị T giao nộp 30.000.000 đồng; bị cáo Nguyễn Văn M là người làm thuê cho chủ tàu vợ chồng H, V giao nộp 9.520.000 đồng, thiệt hại còn lại chưa bồi thường cho Nhà nước là: 1.395.605.000 đồng.

Tại bản cáo trạng số: 09/CT-VKS-P3, ngày 27/11/2025 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã truy tố các bị cáo: Nguyễn Việt T, Nguyễn Việt Đ, Lê Trọng C, Phạm Văn Đ, Lê Thị Khánh H, Hoàng Văn N, Nguyễn Xuân O, Lê Phú T, Đinh Quang Q, Phan V Hà, Lê Văn T, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị V và Nguyễn Văn M về tội: “Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên”, quy định tại điểm b khoản 2, Điều 227 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Bị cáo Nguyễn Thị T, Ngô Văn V và Nguyễn Thị D về tội: “Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên”, quy định tại điểm b khoản 1, Điều 227 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa, các bị cáo thừa nhận bị truy tố về hành vi “Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên” như nội dung cáo trạng là đúng.

Đ diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa phát biểu quan điểm vụ án, đưa ra những chứng cứ, lý lẽ luận tội và vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố đối với các bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo phạm tội "Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên".

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227; điểm b, s khoản 1 Điều 51, các Điều 17, 38 và 58 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Nguyễn Việt T. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, các Điều 17, 38, 54 và 58 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo, Lê Trọng C, Phạm Văn Đ, Lê Văn T. Áp dụng điểm b

khoản 2 Điều 227; điểm b, s khoản 1 Điều 51; các Điều 17, 38, 54 và 58 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Nguyễn Viết Đ và Nguyễn Xuân O. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227; điểm b, s khoản 1 Điều 51; các Điều 17, 54, 58 và 65 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Lê Thị Khánh H, Phan V Hà và Nguyễn Văn M. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, các Điều 17, 54, 58 và 65 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Hoàng Văn N, Đinh Quang Q, Nguyễn Văn H và Nguyễn Thị V. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227; điểm b, o, x, s khoản 1, Điều 51, các Điều 17, 54, 58 và 65 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Lê Phú T. Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 227; điểm b, i, s khoản 1 Điều 51, các Điều 17, 58 và 65 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Nguyễn Thị T, Ngô Văn V và Nguyễn Thị D.

Đề nghị xử phạt các bị cáo cụ thể như sau:

- Bị cáo Nguyễn Viết T từ 26 tháng đến 30 tháng tù.
- Bị cáo Nguyễn Viết Đ từ 20 đến 23 tháng tù.
- Bị cáo Lê Trọng C, Phạm Văn Đ, từ 18 đến 21 tháng tù.
- Bị cáo Lê Văn T, Nguyễn Xuân O từ 15 đến 18 tháng tù.
- Bị cáo Lê Thị Khánh H, Hoàng Văn N, Đinh Quang Q, Phan V Hà, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị V từ 15 đến 18 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 30 đến 36 tháng.
- Bị cáo Lê Phú T, Nguyễn Văn M từ 13 đến 16 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 26 đến 32 tháng.
- Bị cáo Nguyễn Thị T, Ngô Văn V, Nguyễn Thị D từ 10 đến 13 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 20 đến 26 tháng.

Về hình phạt bổ sung: Áp dụng khoản 3 Điều 227. Đề nghị xử phạt các bị cáo bị cáo Nguyễn Viết T, Lê Trọng C và Phạm Văn Đ mỗi bị cáo từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng.

- Về xử lý vật chứng: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự: Tịch thu nộp ngân sách Nhà nước đối với: 01 tàu hàng khô, số đăng kiểm S36-00798 thu giữ của Nguyễn Thị T; 01 tàu hàng khô, trên thân có dòng chữ “TH VS 13043747” thu giữ của Ngô Văn V và 01 tàu hàng khô, số đăng kiểm S36-00721 thu giữ của Nguyễn Văn H; 02 máy mức đào, nhãn hiệu HITACHI, ZAXIS 200 và 01 điện thoại di động nhãn hiệu iPhone 13 Pro Max thu giữ của Nguyễn Viết Đ; 01 điện thoại iPhone 14 Pro Max và 376m³ cát thu giữ của Nguyễn Viết T. Trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp là Công ty TNHH khai thác khoáng sản Minh T 01 máy xúc đào nhãn hiệu HITACHI ZX200-1, 01 máy xúc đào, nhãn hiệu HITACHI ZX200LC và 200m³ cát thu tại bãi tập kết cát

số 1.

Về biện pháp tư pháp: Tổng trị giá khoáng sản mà Nguyễn Viết T và đồng phạm đã có hành vi khai thác khoáng sản ngoài địa giới được cấp phép gây thiệt hại cho Nhà nước là: 3.766.680.000 đồng. Trong đó các bị cáo đã bồi thường 2.371.075.000 đồng còn lại cần phải truy thu nộp ngân sách Nhà nước là: 1.395.605.000 đồng.

Về án phí: Các bị cáo thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và bị cáo Lê Phú T là người cao tuổi, có công với cách mạng được miễn án phí; các bị cáo còn lại phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

Tại phiên tòa, Người bào chữa cho các bị cáo Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị V, Ngô Văn V và Nguyễn Thị D trình bày luận cứ: Đồng ý với nội dung cáo trạng và bản luận tội của Đ diện Viện kiểm sát về tội danh và điều luật áp dụng. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đến nhân thân tốt của các bị cáo, tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã tự nguyện khắc phục hậu quả, đây là những tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự; đối với bị cáo H và bị cáo V có 03 con còn nhỏ (dưới 15 tuổi) nên được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự; đối với các bị cáo V và D phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ theo điểm i khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự; đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự cho bị cáo Nguyễn Văn H và Nguyễn Thị V hưởng mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt; Đối với bị cáo Ngô Văn V và Nguyễn Thị D đề nghị cho các bị cáo hưởng mức đầu khung của hình phạt; Các bị cáo đều có nơi cư trú rõ ràng, đề nghị cho các bị cáo được hưởng án treo theo quy định tại Điều 65 Bộ luật Hình sự để thể hiện sự khoan hồng của pháp luật và tạo điều kiện cho các bị cáo có cơ hội sửa sai; các bị cáo đều là những hộ nghèo và cận nghèo, điều kiện hoàn cảnh khó khăn, do đó đề nghị Hội đồng xét xử xem xét miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo.

Bị cáo Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị V, Nguyễn Văn M, Ngô Văn V và Nguyễn Thị D đồng ý với lời bào chữa của Trợ giúp viên pháp lý, các bị cáo không có ý kiến, tranh luận gì thêm.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị T vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã gửi bản luận cứ bào chữa cho bị cáo; Nội dung bản luận cứ thể hiện cùng quan điểm với người bào chữa cho bị cáo Ngô Văn V và Nguyễn Thị D. Bị cáo T đồng ý với nội dung bản luận cứ và không có ý kiến, tranh luận gì thêm.

Các bị cáo khác đồng ý với tội danh cũng như mức hình phạt mà Đ diện Viện kiểm sát đề nghị tại phiên tòa, các bị cáo không bào chữa và không tranh luận gì khác.

Lời nói sau cùng của các bị cáo: Các bị cáo nhận tội, ăn năn hối cải với hành vi của mình và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đối với hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của người T hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên và Kiểm sát viên đã thực hiện đều hợp pháp.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị T vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đã có bản luận cứ bào chữa gửi cho Tòa án và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên việc vắng mặt không gây trở ngại đến việc xét xử. Căn cứ Điều 291 Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử vẫn T hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung: Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa các bị cáo đều khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung Cáo trạng đã nêu trên. Lời khai nhận tội của các bị cáo tại Cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa phù hợp với nhau, phù hợp lời khai của người làm chứng về thời gian, địa điểm, thủ đoạn, mục đích, động cơ phạm tội và H quả do tội phạm gây ra, cùng các tang vật đã thu giữ, các tài liệu chứng cứ khác được thu thập khách quan đúng pháp luật có trong hồ sơ vụ án. Do đó có đủ căn cứ để kết luận:

Mỏ cát số 25 thuộc địa phận thôn 2, xã Sao Vàng, tỉnh Thanh Hoá, được UBND tỉnh Thanh Hoá cấp giấy phép chuyển nhượng từ Công ty TNHH đầu tư xây Dng và thương mại M C sang cho Công ty TNHH khai thác khoáng sản Minh T, người Đ diện theo pháp luật là Nguyễn Viết T từ ngày 13/10/2023. Khi chuyển nhượng Phạm Văn Đ và Lê Trọng C mỗi người giữ lại 20% cổ phần, còn lại 60% cổ phần T nắm giữ. Quá trình kinh dO khai thác cát, các bị cáo Nguyễn Viết T, Lê Trọng C, Phạm Văn Đ, Nguyễn Viết Đ, Đinh Quang Q, Lê Thị Khánh H, Hoàng Văn N, Phan V Hà, Lê Văn T, Nguyễn Xuân O, Lê Phú T, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị V, Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị T, Ngô Văn V và Nguyễn Thị D, biết rõ vị trí mỏ cát số 25 được cấp phép thuộc thôn 2, xã Sao Vàng, tỉnh Thanh Hoá. Tuy nhiên, vào khoảng giữa tháng 12/2024, do nước cạn các tàu không vào mỏ để khai thác cát được, nên Đ đã gợi ý T cho khai thác cát ngoài khu vực được cấp phép để lấy chi phí duy trì hoạt động, T đồng ý và cho các chủ tàu di chuyển đến khu vực nước sâu trên dòng sông Chu gần bãi tập kết số 2 đoạn chảy qua Thôn 4,

xã Sao Vàng, tỉnh Thanh Hóa để khai thác cát; đến khoảng giữa tháng 2/2025 (sau tết nguyên đán) T đã báo cho C và Đ biết về việc khai thác cát ngoài địa giới được cấp phép, Đ và C đồng ý nên để cho T, Đ, Q hướng dẫn cho các chủ tàu di chuyển đến khu vực nằm ngoài địa giới mỏ cát số 25 được cấp phép để khai thác. Theo số liệu, xác định trong khoảng thời gian từ tháng 01/2025 đến ngày 23/3/2025 khối lượng cát khai thác trái phép là 20.926m^3 , trị giá là 3.766.680.000 đồng.

Hành vi trên của các bị cáo Nguyễn Viết T, Nguyễn Viết Đ, Lê Trọng C, Phạm Văn Đ, Đinh Quang Q, Lê Thị Khánh H, Lê Văn T, Nguyễn Xuân O, Hoàng Văn N, Phan V Hà, Lê Phú T, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị V và Nguyễn Văn M đã phạm vào tội "Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên" theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Hình sự có khung hình phạt tiền từ 1.500.000.000 đồng đến 5.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 2 năm đến 7 năm.

Hành vi của các bị cáo Nguyễn Thị T, Ngô Văn V và Nguyễn Thị D đã phạm vào tội "Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên" theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 227 Bộ luật Hình sự có khung hình phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 1.500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 3 năm.

Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến chế độ quản lý của Nhà nước về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên, là nguyên nhân dẫn đến tình trạng xói mòn, sạt lở, làm phá vỡ cấu trúc dòng chảy và hệ sinh thái, ảnh hưởng tài sản và cuộc sống của người dân hai bên bờ sông, gây ảnh hưởng xấu đến kinh tế - môi trường - xã hội. Các bị cáo đều là những người đủ năng lực hành vi, biết việc mình làm là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện, chứng tỏ ý thức chấp hành pháp luật kém, gây ra dư luận không tốt trong quần chúng nhân dân. Do đó cần phải xử nghiêm các bị cáo mới đảm bảo tính răn đe và phòng ngừa chung cho loại tội phạm này.

[3] Xét tính chất của vụ án là nghiêm trọng, vai trò của các bị cáo trong vụ án thuộc đồng phạm giản đơn, trong đó bị cáo Đ là người được T giao quản lý bãi tập kết cát số 2, đến khoảng giữa tháng 12/2024 Đ đã gợi ý việc khai thác cát ngoài khu vực được cấp phép để lấy kinh phí duy trì hoạt động, T đã đồng ý và cùng Đ trực tiếp điều hành việc khai thác cát trái phép, T là người Đ diện pháp luật, nắm 60% cổ phần, có quyền quyết định hoạt động khai thác, do đó T là người giữ vai trò chính trong vụ án, Đ là người giữ vai trò thứ 2; đến khoảng giữa tháng 2/2025 T đã trao đổi việc khai thác cát ngoài khu vực được cấp phép cho C và Đ biết, C và Đ đã đồng ý cùng hưởng lợi từ việc khai thác cát trái phép, do đó C và Đ giữ vai trò thứ 3 trong vụ án; bị cáo Q là người tích cực hướng dẫn các chủ tàu khai thác cát ngoài khu vực cấp phép nên giữ vai trò thứ 4; Đối với các bị cáo còn lại biết việc khai thác cát ngoài khu vực được cấp phép nhưng vẫn giúp việc theo chỉ đạo của T, Đ, Q nên có vai trò thấp hơn. Do đó khi lượng hình cần xem xét

đền vị trí, vai trò của các bị cáo cũng như nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

[4] Về nhân thân, tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ của bị cáo:

- Về nhân thân: Trừ bị cáo Lê Văn T có 01 tiền sự về hành vi khai thác cát không có giấy phép, các bị còn lại đều không có tiền án, tiền sự.

- Về tình tiết tăng nặng: Các bị cáo không có.

- Về tình tiết giảm nhẹ: Các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi của mình, đã cùng khắc phục H quả do hành vi phạm tội gây ra với số tổng số tiền 2.371.075.000 đồng, nên các bị cáo đều được hưởng các tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự;

Đối với các bị cáo Nguyễn Thị T, Ngô Văn V, Nguyễn Thị D phạm tội lần đầu, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự; bị cáo Lê Phú T là người trên 70 tuổi và có công với cách mạng nên được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm o, x khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự;

Ngoài ra: Bị cáo Phạm Văn Đ, Nguyễn Văn H và Nguyễn Thị V đều có 03 con còn nhỏ (dưới 15 tuổi); bị cáo Đ đã đầu thú tại cơ quan điều tra; bị cáo Lê Trọng C và bị cáo Hoàng Văn N có bố, mẹ là người có công với cách mạng; bị cáo Đinh Quang Q là người thờ cúng liệt sỹ; bị cáo Lê Văn T có bố được tặng nhiều giấy khen trong công tác, bản thân có tiền sử bệnh tâm thần, bị nhiễm chất độc da cam. Do đó các bị cáo nêu trên được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[5] Về hình phạt đối với các bị cáo: Sau khi xem xét, đánh giá vị trí, vai trò, tính chất, mức độ của hành vi phạm tội cũng như nhân thân, các tình tiết tăng nặng, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo; xét thấy các bị cáo đều có nhiều tình tiết giảm nhẹ, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nên áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự xử phạt các bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt (trừ các bị cáo Nguyễn Viết T và các bị cáo bị truy tố theo quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật Hình sự) là phù hợp. Trên cơ sở đề nghị của Đ diện Viện kiểm sát và lời bào chữa của các Trợ giúp viên pháp lý, Hội đồng xét xử xét thấy:

Đối với bị cáo Nguyễn Viết T tuy là người không có tiền án, tiền sự, có nhân thân tốt, nhưng là người giữ vai trò chính trong vụ án; các bị cáo Nguyễn Viết Đ, Lê Trọng C, Phạm Văn Đ, Lê Văn T và Nguyễn Xuân O đã từng bị xử phạt hành chính và bị Tòa án xét xử, đã được cải tạo, giáo dục nhưng vẫn không lấy đó làm bài học mà đến nay vẫn tiếp tục phạm tội, thể hiện ý thức chấp hành pháp luật kém. Do đó, việc cho các bị cáo được cải tạo tại địa phương sẽ không có

tác dụng giáo dục răn đe và phòng ngừa chung, cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa để buộc các bị cáo này phải chấp hành hình phạt tù cách ly khỏi xã hội một thời gian mới có tác dụng giáo dục cải tạo các bị cáo trở thành người lương thiện, là công dân có ích cho xã hội.

Đối với các bị cáo Đinh Quang Q, Lê Thị Khánh H, Hoàng Văn N, Phan V Hà, Lê Phú T, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị V, Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị T, Ngô Văn V và Nguyễn Thị D là những người có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nơi cư trú rõ ràng, có khả năng tự cải tạo, nên không cần thiết phải áp dụng hình phạt tù cách ly ra khỏi xã hội một thời gian mà chỉ cần áp dụng hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo để ấn định thời gian thử thách đồng thời giao các bị cáo cho UBND xã, phường nơi các bị cáo cư trú giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách vẫn đảm bảo tác dụng giáo dục các bị cáo và cũng phù hợp với đề nghị của Đ. diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, phù hợp với chính sách khoan hồng của pháp luật.

Về hình phạt bổ sung:

Bị cáo Nguyễn Viết T, Lê Trọng C và Phạm Văn Đ là người có cổ phần, giữ vị trí vai trò chính trọng vụ án nên cần áp dụng thêm hình phạt tiền là hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Đối với các bị cáo khác: Ngoài hình phạt chính, lẽ ra cần áp dụng hình phạt bổ sung, nhưng xét thấy các bị cáo không có nghề nghiệp, thu nhập ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo.

[6] Về biện pháp tư pháp:

Hành vi phạm tội của các bị cáo đã gây thiệt hại cho Nhà nước tổng số tiền là 3.766.680.000 đồng. Các bị cáo đã nộp khắc phục H quả số tiền 2.371.075.000 đồng. Như vậy, còn lại số tiền 1.395.605.000 đồng, cần phải truy thu số tiền này nộp lại cho Nhà nước theo tỷ lệ % cổ phần mà các bị cáo T, C và Đ đã thỏa thuận và tương ứng với thời gian mà các bị cáo thực hiện hành vi khai thác trái phép tài nguyên gây thiệt hại cho Nhà nước.

[7] Về xử lý vật chứng:

Đối với: 01 tàu hàng khô, số đăng kiểm S36-00798 thu giữ của Nguyễn Thị T; 01 tàu hàng khô, trên thân có dòng chữ “TH VS 13043747” thu giữ của Ngô Văn V và 01 tàu hàng khô, số đăng kiểm S36-00721 thu giữ của Nguyễn Văn H; 02 máy mức đào, nhãn hiệu HITACHI, ZAXIS 200 và 376m³ cát thu giữ tại bãi tập kết cát số 2; 01 điện thoại iPhone 14 Pro Max thu giữ của Nguyễn Viết T; 01 điện thoại nhãn hiệu iPhone 13 Pro Max thu giữ của Nguyễn Viết Đ. Đây là vật chứng liên quan đến hành vi phạm tội nên cần tịch thu nộp ngân sách Nhà nước.

Đối với: 01 máy xúc đào nhãn hiệu HITACHI ZX200-1; 01 máy xúc đào,

nhãn hiệu HITACHI ZX200LC và 200m³ cát thu giữ tại bãi tập kết cát số 1. Tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH khai thác khoáng sản Minh T đề nghị xử lý tài sản của Công ty theo quy định: Xét thấy tài sản này không liên quan đến hành vi phạm tội nên cần trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp là Công ty TNHH khai thác khoáng sản Minh T.

Đối với 02 USB thư giữ của Công ty TNHH Minh T có chứa tài liệu liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản. Các tài liệu này đã được in và đã được lưu giữ trong hồ sơ vụ án, do đó không còn giá trị nên cần tịch thu tiêu hủy.

[7] Các vấn đề liên quan đến vụ án:

Đối với hành vi của Ngô Văn Quang, Mai Thị Lệ, Ngô Văn Sáng, Đào Thị Thanh, Nguyễn Văn Quốc và Đỗ Thị Nga không đủ yếu tố cấu thành tội phạm nên ngày 12/11/2025 đã được Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thanh Hóa chuyển hồ sơ cùng tài liệu có liên quan đến Sở Nông nghiệp và Môi trường Thanh Hóa để xử lý vi phạm hành chính theo quy định.

Đối với hành vi xuất bán cát không có hóa đơn GTGT của Công ty TNHH khai thác khoáng sản Minh T với số tiền 37.757.082 đồng, do không đủ yếu tố cấu thành tội phạm nên ngày 12/11/2025 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thanh Hóa đã chuyển hồ sơ cùng tài liệu đến Thuế tỉnh Thanh Hóa để xử lý vi phạm hành chính lý theo quy định.

Về công tác quản lý Nhà nước trong lĩnh vực tài nguyên khoáng sản: Qua xét xử công khai tại phiên tòa và trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận thấy, từ khoảng giữa tháng 12/2024 đến ngày 23/3/2025, hoạt động khai thác cát trái phép trên sông Chu, đoạn chảy qua địa phận thôn 4, xã Sao Vàng (trước đây thuộc xã Thọ Lâm, huyện Thọ Xuân), tỉnh Thanh Hóa đã diễn ra trong thời gian tương đối dài, với khối lượng khai thác lớn (20.926m³, giá trị 3.766.680.000 đồng). Việc khai thác được thực hiện công khai bằng nhiều tàu thuyền, máy móc cơ giới, có bãi tập kết và hoạt động xuất bán. Tuy nhiên, trong suốt thời gian trên, hoạt động này không bị phát hiện, ngăn chặn kịp thời từ phía chính quyền địa phương và cơ quan có chức năng quản lý Nhà nước về tài nguyên khoáng sản. Điều này cho thấy có dấu hiệu buông lỏng trong công tác quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động khai thác khoáng sản tại địa bàn, chưa kịp thời phát hiện và xử lý vi phạm, dẫn đến hành vi vi phạm kéo dài, gây thiệt hại lớn cho Nhà nước. Do nội dung này chưa được xem xét trong vụ án, nên Hội đồng xét xử kiến nghị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thanh Hóa và Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa xem xét, làm rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan trong công tác quản lý Nhà nước về tài nguyên khoáng sản tại địa phương theo quy định của pháp luật.

[8] Về án phí: Các bị cáo Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị V, Nguyễn Văn M,

Nguyễn Thị T, Ngô Văn V, Nguyễn Thị D là hộ nghèo, cận nghèo, bị cáo Lê Phú T là người cao tuổi, có công với cách mạng nên được miễn án phí hình sự sơ thẩm. Các bị cáo khác phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

[9] Quyền kháng cáo: Các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo Bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Viết T, Nguyễn Viết Đ, Lê Trọng C, Phạm Văn Đ, Lê Văn T, Nguyễn Xuân O, Đinh Quang Q, Lê Thị Khánh H, Phan Văn Hà, Hoàng Văn N, Lê Phú T, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị V, Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị T, Ngô Văn V và Nguyễn Thị D phạm tội “*Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên*”.

1. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; điểm b, s khoản 1 Điều 51; các Điều 17, 38, 50 và 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Xử phạt bị cáo Nguyễn Viết T 02 (hai) năm 02 (hai) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 10/4/2025.

2. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; điểm b, s khoản 1 Điều 51; các Điều 17, 38, 50, 54 và 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Xử phạt bị cáo Nguyễn Viết Đ 01 (một) năm 08 (T) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 10/4/2025.

3. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, các Điều 17, 38, 50, 54 và 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Xử phạt bị cáo Lê Trọng C 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 21/5/2025.

4. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, các Điều 17, 38, 50, 54 và 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Xử phạt bị cáo Phạm Văn Đ 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 17/9/2025.

5. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; điểm b, s khoản 1 Điều 51, các Điều 17, 38, 50, 54 và 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Xử phạt bị cáo Nguyễn Xuân O 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt chấp hành hình phạt. Bị cáo được trừ đi thời gian tạm giam từ ngày 10/4/2025 đến ngày 03/11/2025.

6. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, các Điều 17, 38, 50, 54 và 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Xử phạt bị cáo Lê Văn T 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù. Thời hạn tù tính từ

ngày bắt chấp hành hình phạt. Bị cáo được trừ đi thời gian tạm giam từ ngày 10/4/2025 đến ngày 05/9/2025.

7. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, các Điều 17, 50, 54, 58 và 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Xử phạt bị cáo Đinh Quang Q 01 (một) năm 04 (bốn) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 2 (hai) năm 08 (T) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo Đinh Quang Q cho UBND xã Thiệu Toán, tỉnh Thanh Hóa giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

8. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; điểm b, s khoản 1 Điều 51, các Điều 17, 50, 54, 58 và 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Xử phạt bị cáo Lê Thị Khánh H 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 2 (hai) năm 06 (sáu) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo Lê Thị Khánh H cho UBND phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

9. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; điểm b, s khoản 1 Điều 51, các Điều 17, 50, 54, 58 và 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Xử phạt bị cáo Phan V Hà 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 2 (hai) năm 06 (sáu) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo Phan V Hà cho UBND phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

10. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, các Điều 17, 50, 54, 58 và 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Xử phạt bị cáo Hoàng Văn N 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 2 (hai) năm 06 (sáu) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo Hoàng Văn N cho UBND xã Sao Vàng, tỉnh Thanh Hóa giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

11. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, các Điều 17, 50, 54, 58 và 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn H 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 2 (hai) năm 06 (sáu) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo Nguyễn Văn H cho UBND xã Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

12. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, các Điều 17, 50, 54, 58 và 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị V 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 2 (hai) năm 06 (sáu) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo Nguyễn Thị V cho UBND xã Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

13. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; điểm b, o, x, s khoản 1 Điều 51, các Điều 17, 50, 54, 58 và 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Xử phạt bị cáo Lê Phú T 01 (một) năm 02 (hai) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 2 (hai) năm 04 (bốn) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo Lê Phú T cho UBND phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

14. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; điểm b, s khoản 1 Điều 51, các Điều 17, 50, 54, 58 và 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn M 01 (một) năm 02 (hai) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 2 (hai) năm 04 (bốn) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo Nguyễn Văn M cho UBND xã Thọ Lập, tỉnh Thanh Hóa giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

15. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 227; điểm b, i, s khoản 1 Điều 51, các Điều 17, 50, 54, 58 và 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T 11 (mười một) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 01 (một) năm 10 (mười) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo Nguyễn Thị T cho UBND xã Yên Trường, tỉnh Thanh Hóa giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

16. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 227; điểm b, i, s khoản 1 Điều 51, các Điều 17, 50, 54, 58 và 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Xử phạt bị cáo Ngô Văn V 10 (mười) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 01 (một) năm 08 (T) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo Ngô Văn V cho UBND xã Thọ Lập, tỉnh Thanh Hóa giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

17. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 227; điểm b, i, s khoản 1 Điều 51, các Điều 17, 50, 54, 58 và 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị D 10 (mười) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 01 (một) năm 08 (T) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo Nguyễn Thị D cho UBND xã Thọ Lập, tỉnh Thanh Hóa giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

- Về hình phạt bổ sung: Áp dụng khoản 3 Điều 227, khoản 2 Điều 32, Điều 35 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Nguyễn Viết T 60.000.000 đồng; xử phạt bị

cáo Lê Trọng C 50.000.000 đồng; xử phạt bị cáo Phạm Văn Đ 50.000.000 đồng.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo khác.

- Về biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 46, Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

Truy thu nộp ngân sách Nhà nước: 1.093.805.000 đồng (*Một tỷ, không trăm chín mươi ba triệu, T trăm lẻ năm nghìn đồng*) đối với bị cáo Nguyễn Việt T; 150.900.000 đồng (*Một trăm năm mươi triệu, chín trăm nghìn đồng*) đối với bị cáo Lê Trọng C; 150.900.000 đồng (*Một trăm năm mươi triệu, chín trăm nghìn đồng*) đối với bị cáo Phạm Văn Đ.

Nộp vào ngân sách Nhà nước số tiền do các bị cáo giao nộp khắc phục thiệt hại theo các biên lai thu tiền số: 000157, 000158, 000159, 000160, 000161, 000162, 000163, 000165, 000166, 000167, 000168, 000169, ngày 23/01/2026; số: 000173, 000177, 000178, ngày 26/01/2026, và số: 000242, 000243, ngày 02/02/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa.

Tịch thu nộp ngân sách Nhà nước đối với: 01 tàu hàng khô, số đăng kiểm S36-00798 thu giữ của Nguyễn Thị T; 01 tàu hàng khô, trên thân có dòng chữ “TH VS 13043747” thu giữ của Ngô Văn V và 01 tàu hàng khô, số đăng kiểm S36-00721 thu giữ của Nguyễn Văn H; 02 máy xúc đào, nhãn hiệu HITACHI, ZAXIS 200 và 376m³ cát thu giữ tại bãi tập kết cát số 2; 01 điện thoại iPhone 14 Pro Max thu giữ của Nguyễn Việt T; 01 điện thoại nhãn hiệu iPhone 13 Pro Max thu giữ của Nguyễn Việt Đ.

Trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp là Công ty TNHH khai thác khoáng sản Minh T: 01 máy xúc đào nhãn hiệu HITACHI ZAXIS 200; 01 máy xúc đào, nhãn hiệu HITACHI ZAXIS 200LC và 200m³ cát.

Tịch thu tiêu hủy: 02 USB.

(Vật chứng được ghi chi tiết theo các biên bản giao nhận vật chứng, tài sản số: 18, ngày 03/12/2025; số: 27, ngày 09/01/2026 và số 37 ngày 21/01/2026 giữa Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh Thanh Hóa và Phòng Thi hành án dân sự khu vực 8 - Thanh Hóa).

- Về án phí: Căn cứ Điều 135; Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm đ, khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

Các bị cáo Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị T, Ngô Văn V, Nguyễn Thị D và Lê Phú T được miễn án phí hình sự sơ thẩm.

Các bị cáo Nguyễn Việt T, Nguyễn Việt Đ, Lê Trọng C, Phạm Văn Đ, Lê

Văn T, Nguyễn Xuân O, Lê Thị Khánh H, Đinh Quang Q, Phan V Hà, Hoàng Văn N, và Nguyễn Văn M mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm.

- Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331, 333 Bộ luật tố tụng hình sự, các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

- Kiến nghị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thanh Hóa và Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa xem xét, làm rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan trong công tác quản lý Nhà nước về tài nguyên khoáng sản tại địa phương trong thời gian xảy ra vụ án, xử lý theo quy định pháp luật nếu phát hiện vi phạm.

Nơi nhận:

- Các bị cáo;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Công an tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND cùng cấp;
- CQTHAHS Công an tỉnh Thanh Hóa;
- Trại giam tạm giam Công an tỉnh Thanh Hóa;
- Phân trại tạm giam Yên Định (cơ sở 2);
- Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa;
- Sở tư pháp tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Hành chính tư pháp.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(*Đã ký*)

Hoàng Văn Long